



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04 - 10
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	12- 13
6. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	14
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	15- 31

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3203001212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17/11/2006. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy phép hoạt động và thành lập số 29/UBCK-GPHĐKD ngày 18/12/2006, luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/05/2012. Đến ngày 30/06/2014, các cổ đông đã thực góp là 60.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 100 % vốn điều lệ đã đăng ký.

Tên tiếng anh: DANANG SECURITIES COMPANY

Tên viết tắt: DNSC.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Trụ sở chính: 102 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Trung

Ông Nguyễn Văn Nam

Bà Mai Thị Thi

Chủ tịch HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Ban Kiểm soát

Bà Mai Trương Tú Oanh

Trưởng ban

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà Đào Thị Phước

Bà Mai Thị Thi

Bà Nguyễn Thị Kiều Giang

Tổng Giám Đốc

Giám đốc tài chính

Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Nguyễn Quang Trung - Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tuy nhiên, Ông Nguyễn Quang Trung đã ủy quyền cho Bà Đào Thị Phước - Tổng giám đốc của Công ty được ký các Báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 02/2012/UQ-DNSC ngày 02/07/2012.

4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM tại Đà Nẵng (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán đã đăng ký được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

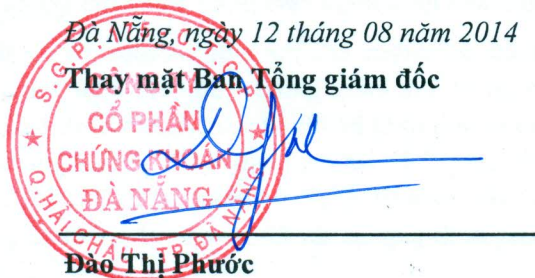
6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2014

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



Đào Thị Phước

Tổng Giám đốc



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 07.14.77

Kính gửi :

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Hội đồng Quản trị & Ban Tổng Giám đốc

Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Đà Nẵng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính kèm theo của **Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Đà Nẵng**, được lập ngày 18/07/2014, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu.

Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và các quy định pháp lý có liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục V.2 "Đầu tư ngắn hạn" trong Thuyết minh báo cáo tài chính, do chưa thu thập đủ thông tin giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày 30/06/2014 đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty sử dụng mệnh giá cổ phiếu (riêng cổ phiếu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế, Công ty sử dụng giá tại thời điểm cổ phiếu bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán) để xác định giá trị theo thị trường và làm cơ sở để trích lập dự phòng đối với các loại chứng khoán này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Nguyễn Thị Hiệp

Số GCNĐKHNKT: 1401-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2014

GIÁM ĐỐC

Đặng Ngọc Tú

Số GCNĐKHNKT: 0213-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Phạm Hùng St, Cầu Giấy Dist, Hà Nội

Branch in Đà Nẵng : 36 Hà Huy Tập St, Thanh Khê Dist, Đà Nẵng

Representative in Cần Thơ : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bàng Dist, Hải Phòng

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Tel : (0511) 371 5619

Tel : (0710) 3813 004

Tel : (031) 3569 577

Fax : (04) 3782 0048

Fax : (0511) 371 5620

Fax : (0710) 3828 765

Fax : (031) 3569 576

Email: **Trang** h.vnn.vn

Email: aiscvt@ang.vnn.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		24.799.946.486	27.581.667.032
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	16.716.318.283	13.559.940.063
1. Tiền	111		4.716.318.283	8.859.940.063
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	4.700.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	5.214.420.865	5.100.332.565
1. Đầu tư ngắn hạn	121		18.319.012.531	18.319.012.531
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn	129		(13.104.591.666)	(13.218.679.966)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.452.940.063	8.781.774.500
1. Phải thu của khách hàng	131	V.03	-	512.877.500
2. Trả trước cho người bán	132	V.04	50.400.000	91.725.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.05	2.402.540.063	8.177.172.000
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		416.267.275	139.619.904
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	416.267.275	82.444.904
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	-	57.175.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		23.750.515.384	24.602.982.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
II. Tài sản cố định	220		21.364.473.812	21.550.940.703
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08.1	775.108.708	934.084.263
- Nguyên giá	222		4.131.114.653	4.477.268.142
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.356.005.945)	(3.543.183.879)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08.2	20.589.365.104	20.509.586.440
- Nguyên giá	228		21.944.761.254	21.812.491.254
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.355.396.150)	(1.302.904.814)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09		107.270.000
III Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	766.800.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	-	766.800.000
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.386.041.572	2.285.241.772
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	59.311.237	61.121.433
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.12	2.326.730.335	2.224.120.339
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		48.550.461.870	52.184.649.507

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.870.913.079	6.975.662.213
I. Nợ ngắn hạn	310		2.870.913.079	6.975.662.213
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	16.500.000	66.500.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	76.489.693	80.451.983
5. Phải trả người lao động	315		-	306.087
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	2.981.669.623	7.531.150.380
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		130.000	130.000
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		12.600.000	13.600.000
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(216.476.237)	(716.476.237)
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		45.679.548.791	45.208.987.294
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	45.679.548.791	45.208.987.294
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		500.000.000	500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		138.256.882	138.256.882
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		138.256.882	138.256.882
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(15.096.964.973)	(15.567.526.470)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		48.550.461.870	52.184.649.507

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tông Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Giang

Đào Thị Phước

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002		-	-
3. Nợ khó đòi đã xử lý	003		-	-
4. Ngoại tệ các loại	004		-	-
5. Nguồn khấu hao	005			
6. Chứng khoán lưu ký	006		240.510.490.000	236.748.600.000
Trong đó:				
6.1. Chứng khoán giao dịch	007		240.510.490.000	236.748.600.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008			
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		240.486.530.000	236.724.640.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010		23.960.000	23.960.000
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012		-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014			
6.3. Chứng khoán cầm cố	017		-	-
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019			
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027		-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029			
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037		-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039			
6.7.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040			
6.7.4. Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041			
6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042			
6.8.1. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên lưu ký	043			
6.8.2. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044			
6.8.3. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045			
6.8.4. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046			
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047			
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050			
Trong đó:				
7.1. Chứng khoán giao dịch	051		-	-

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	30/06/2014	01/01/2014
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052			
7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053			
7.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054			
7.1.4. Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055			
7.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056			
7.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057			
7.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058			
7.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059			
7.2.4. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060			
7.3. Chứng khoán cầm cố	061			
7.3.1. Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062			
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063			
7.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064			
7.3.4. Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065			
7.4. Chứng khoán tạm giữ	066			
7.4.1. Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	067			
7.4.2. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068			
7.4.3. Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069			
7.4.4. Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070			
7.5. Chứng khoán chờ thanh toán	071			
7.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	072			
7.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073			
7.5.3. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074			
7.5.4. Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
1. Doanh thu	01	VI.01	3.735.366.611	3.006.559.778
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		1.807.364.689	1.216.223.220
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		14.855.205	168.267.650
<i>Trong đó: Cổ tức, lãi trái phiếu</i>			<i>14.855.205</i>	<i>168.267.650</i>
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3			
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4			
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		45.454.545	84.090.909
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		50.345.798	41.005.847
Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7			
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8			
Doanh thu khác	01.9		1.817.346.374	1.496.972.152
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02		-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		3.735.366.611	3.006.559.778
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.03	2.314.906.557	1.437.518.660
5. Lợi nhuận gộp về hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		1.420.460.054	1.569.041.118
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.04	1.111.022.780	508.602.501
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	30		309.437.274	1.060.438.617
11. Thu nhập khác	31	VI.05	200.999.999	95.363.638
12. Chi phí khác	32	VI.06		3.875.012
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		200.999.999	91.488.626
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		510.437.273	1.151.927.243
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	39.875.776	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		470.561.497	1.151.927.243
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	78	192

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Kiều Giang

Đào Thị Phước

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-CTCK

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	1		2.412.523.155	1.992.093.559
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	2		(1.608.991.585)	(1.112.888.620)
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	5			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	6		668.252.892.731	291.459.340.178
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	7		(667.396.139.624)	(298.517.764.229)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	8			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	9			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10			
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(580.465.181)	(542.333.514)
10. Tiền chi trả lãi vay	12			
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13		(39.875.776)	(151.815.407)
12. Tiền thu khác	14		22.560.011.994	699.555.000
13. Tiền chi khác	15		(22.281.672.710)	(1.557.347.482)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		1.318.283.004	(7.731.160.515)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.170.000)	(10.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		285.700.000	104.900.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị k	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		800.000.000	
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		760.565.216	1.414.311.755
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		1.838.095.216	1.509.211.755
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.400.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(12.400.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐÀ NẴNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mẫu B03-CTCK

(Theo phương pháp trực tiếp)

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		3.156.378.220	(6.221.948.760)
Tiền tồn đầu kỳ	60		13.559.940.063	10.597.774.916
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ	70		<u>16.716.318.283</u>	<u>4.375.826.156</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kiều Giang

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phước



BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Mẫu số B 05 - CTCK

Ban hành theo TT số 162 /2010/TT-BTC ngày
20/10 / 2010 của Bộ Tài chính

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ		Số tăng / giảm				Số dư đầu kỳ	
	Tại 01/01/2013	Tại 01/01/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013		Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014		Tại 30/06/2013	Tại 30/06/2014
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
			3	4	5	6		
A	1	2					7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	500.000.000	500.000.000	-	-	-	-	500.000.000	500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu			-	-	-	-	-	-
4. Cổ phiếu quỹ			-	-	-	-	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			-	-	-	-	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			-	-	-	-	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
8. Quỹ dự phòng tài chính	138.256.882	138.256.882	-	-	-	-	138.256.882	138.256.882
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			-	-	-	-	-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(15.968.130.494)	(15.567.526.470)	1.151.927.243		470.561.497	-	(14.816.203.251)	(15.096.964.973)
Tổng cộng	44.808.383.270	45.208.987.294	1.151.927.243	-	470.561.497	-	45.960.310.513	45.679.548.791

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kiều Giang

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "công ty") là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3203001212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 17/11/2006. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy phép hoạt động và thành lập số 29/UBCK-GPHĐKD ngày 18/12/2006, luật doanh nghiệp, Điều lệ công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 05 lần điều chỉnh Giấy phép hoạt động và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/05/2012. Đến ngày 30/06/2014, các cổ đông đã thực góp là 60.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 100 % vốn điều lệ đã đăng ký.

Tên tiếng anh: DANANG SECURITIES COMPANY**Tên viết tắt: DNSC.****Trụ sở chính:** 102 Nguyễn Thị Minh Khai - Quận Hải Châu - Thành phố Đà Nẵng**2. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.**3. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh chứng khoán.**Ngành nghề kinh doanh:**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

4. Tổng số nhân viên và người lao động đến 30/06/2014: 13 người**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 và thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) trong kỳ khi doanh nghiệp đang hoạt động được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**2.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

2.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 05 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác:
Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: công cụ dụng cụ và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Đây là số tiền Công ty phải nộp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán cho Trung tâm lưu ký chứng khoán theo quy định của Ủy ban chứng khoán Nhà nước khi công ty chứng khoán là thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán. Số tiền nộp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ căn cứ vào doanh số công ty thực hiện kỳ trước. Mức phí phải nộp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 0,01 % trên doanh số giao dịch. Căn cứ để ghi nhận vào Quỹ hỗ trợ thanh toán trong kỳ là thông báo hằng năm về số tiền nộp vào Quỹ hỗ trợ thanh toán từ Trung tâm Lưu ký chứng khoán

7. Phải trả cổ tức

Nguyên tắc ghi nhận: Căn cứ vào Báo cáo phân bổ cổ tức từ Trung tâm lưu ký chứng khoán và số tiền thực chuyển từ Trung tâm lưu ký chứng khoán về việc thanh toán cho người chủ sở hữu chứng khoán theo ủy quyền.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

+ Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán: Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư, doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng;

+ Doanh thu hoạt động tư vấn: Là số phí công ty chứng khoán được hưởng từ việc tư vấn đầu tư chứng khoán

+ Doanh thu lưu ký chứng khoán: Là khoản phí lưu ký chứng khoán thu được của nhà đầu tư có chứng khoán gửi lưu ký chứng khoán ở Trung tâm LKCK. Doanh thu này được xác định vào cuối mỗi tháng

+ Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận khác.

Doanh thu khác phản ánh doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi tiền vay

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thì hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

13. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ phần Chứng khoán Đà Nẵng, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2014	01/01/2014
Tiền	16.716.318.283	13.559.940.063
Tiền mặt	83.263.621	5.412.303
Tiền gửi ngân hàng	16.633.054.662	13.554.527.760
<i>Tiền gửi ngân hàng của công ty</i>	<i>13.294.039.370</i>	<i>5.728.490.947</i>
<i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	<i>2.214.111.087</i>	<i>6.822.697.759</i>
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.124.904.205	1.003.339.054
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	16.716.318.283	13.559.940.063

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

02. Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn của Công ty là danh mục chứng khoán tự doanh

a. Tình hình đầu tư tài chính (xem trang số 28 - 29)**03. Phải thu khách hàng**

- Công ty CP Xây Lắp Phát triển nhà ĐN

- Khác

Cộng

30/06/2014

01/01/2014

-

390.690.000

-

122.187.500

-

512.877.500**04. Trả trước cho người bán**

- Cty TNHH MTV Giải pháp Công nghệ Phúc Khang

- Cty TNHH Trường Tâm

- Cty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng

Cộng

30/06/2014

01/01/2014

50.400.000

20.000.000

-

44.225.000

-

27.500.000

50.400.000**91.725.000****05. Phải thu khác**

Phải thu của nhà đầu tư

Lê Vĩnh Hòa

Nguyễn Thị Ngọc Hằng

Võ Thị Xuân Trang

Lê Hữu Trí

Nguyễn Đình Thư

Các đối tượng khác

Cộng

30/06/2014

01/01/2014

1.809.900.000

7.523.900.000

115.306.310

94.000.000

242.660.092

254.000.000

169.649.722

275.000.000

61.758.939

3.265.000

30.272.000

2.402.540.063**8.177.172.000****06. Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí CCDC chờ phân bổ

- Chi phí thiết bị đường truyền

- Khác

Cộng

30/06/2014

01/01/2014

14.125.024

25.676.143

223.000.005

13.333.340

179.142.246

43.435.421

416.267.275**82.444.904****07. Tài sản ngắn hạn khác**

Tạm ứng

Cộng

30/06/2014

01/01/2014

-

57.175.000

-

57.175.000**08.1 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình: (xem trang số 30)****08.2 Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2014	20.302.261.454	1.510.229.800	21.812.491.254
Mua trong năm		132.270.000	132.270.000
Số dư tại 30/06/2014	20.302.261.454	1.642.499.800	21.944.761.254
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2014		1.302.904.814	1.302.904.814
Khấu hao trong năm		52.491.336	52.491.336
Số dư tại 30/06/2014		1.355.396.150	1.355.396.150
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2014	20.302.261.454	207.324.986	20.509.586.440
Số dư tại 30/06/2014	20.302.261.454	287.103.650	20.589.365.104

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

09. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	01/01/2014
+ Phần mềm ứng dụng giao dịch chứng khoán	-	107.270.000
Cộng	-	107.270.000

10. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2014	01/01/2014
Đầu tư góp vốn liên doanh, liên kết	-	766.800.000
Cộng	-	766.800.000

11. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Chi phí trả trước dài hạn	59.311.237	61.121.433
Công cụ dụng cụ	59.311.237	61.121.433
Cộng	59.311.237	61.121.433

12. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
Tiền nộp ban đầu	2.224.120.339	2.006.642.292
Tiền nộp bổ sung	145.585.291	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	248.195.287	217.478.047
Cộng	2.326.730.335	2.224.120.339

13. Người mua trả tiền trước

	30/06/2014	01/01/2014
- Cty Cổ phần Đường Quảng Ngãi	16.500.000	16.500.000
- Cty Cổ phần In và Dịch Vụ Đà Nẵng	-	20.000.000
- Cty Cổ Xây Dựng và Vận Tải Gia Lai	-	30.000.000
Cộng	16.500.000	66.500.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng	6.363.637	7.872.727
Thuế thu nhập cá nhân	70.126.056	72.579.256
Cộng	76.489.693	80.451.983

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.978.841.906	7.519.522.663
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.827.717	11.627.717
Cộng	2.981.669.623	7.531.150.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện từ 01/01/2014 đến 30/06/2014

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
a. Cửa Công ty Chứng khoán		
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu		
- Chứng khoán		
b. Cửa Nhà Đầu tư		
- Cổ phiếu	119.560.727	1.118.365.884.900
- Trái phiếu		
- Chứng khoán		

17. Vốn chủ sở hữu

a. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu (xem trang số 14)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2014	01/01/2014
Công ty CP Đầu tư PT Nhà Đà Nẵng	21%	12.324.000.000	12.324.000.000
Các cổ đông khác	79%	47.676.000.000	47.676.000.000
Cộng	100%	60.000.000.000	60.000.000.000
c. Cổ phiếu		30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng			
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.		10.000	10.000
		6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

Chưa công bố

Chưa công bố

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
01. Doanh thu		
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	1.807.364.689	1.216.223.220
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	14.855.205	168.267.650
Doanh thu hoạt động tư vấn	45.454.545	84.090.909
Doanh thu lưu ký chứng khoán	50.345.798	41.005.847
Doanh thu khác	1.817.346.374	1.496.972.152
Cộng	3.735.366.611	3.006.559.778

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
02. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	-	-
03. Chi phí hoạt động kinh doanh		
Chi phí hoạt động kinh doanh	1.377.204.065	606.872.874
Chi phí trực tiếp chung	937.702.492	830.645.786
Cộng	2.314.906.557	1.437.518.660
04. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	205.212.000	168.201.076
Chi phí vật liệu	2.172.901	1.697.216
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	83.824.863	35.225.561
Chi phí khấu hao TSCĐ	105.733.445	115.518.033
Thuế, phí và lệ phí	5.992.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.404.281	129.725.304
Chi phí bằng tiền khác	554.683.290	55.235.311
Cộng	1.111.022.780	508.602.501
05. Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	200.999.999	95.363.638
Cộng	200.999.999	95.363.638
06. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán, thanh lý TSCĐ		3.875.012
Cộng	-	3.875.012
07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	510.437.273	1.151.927.243
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(510.437.273)	(1.151.927.243)
- Các khoản điều chỉnh tăng		19.015.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(510.437.273)	(1.170.942.243)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(14.855.205)	(168.267.650)
+ Chuyển lỗ các năm trước	(495.582.068)	(1.002.674.593)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	-	-
4. Thuế suất	20%	25%
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
6. Truy thu thuế TNDN của Chi nhánh TP HCM theo Quyết định số 8565/QĐ-CCT ngày 16/05/2014 của Cục thuế TP HCM	39.875.776	-
7. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	39.875.776	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	470.561.497	1.151.927.243
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông		
sở hữu cổ phiếu phổ thông.	470.561.497	1.151.927.243
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.000.000	6.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>78</u>	<u>192</u>

09 Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

9.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2014		
VNĐ	+100	167.163.183
VNĐ	-100	(167.163.183)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì không phát sinh nghiệp vụ giao dịch ngoại tệ

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty là 5.214.420.865 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.100.332.565 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 521.442.086 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 521.442.086 đồng Việt Nam.

9.2 *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

9.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

30 tháng 06 năm 2014

Dưới 1 năm

Từ 1-5 năm

Tổng cộng

Các khoản vay và nợ

-

Phải trả người bán

-

Các khoản phải trả, phải nộp
ngắn hạn khác và chi phí phải
trả

2.978.841.906

-

2.978.841.906

2.978.841.906

-

2.978.841.906

31 tháng 12 năm 2013

Các khoản vay và nợ

Phải trả người bán

Các khoản phải trả, phải nộp
ngắn hạn khác và chi phí phải
trả

8.439.827.762

8.439.827.762

8.439.827.762

-

8.439.827.762

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và ngày 30 tháng 06 năm 2014.

10 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 31

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không phát sinh
2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ: không phát sinh
3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 30/06/2014 Phải thu (phải trả)
Công ty CP Đầu Tư PT nhà ĐN	Cổ đông	Giao dịch chứng khoán	29.918.562.687	27.218.228
			(10.000.000)	
Nguyễn Văn Nam	Cổ đông	Thanh lý tài sản Tạm ứng, ký quỹ giao dịch chứng khoán	708.800.000	-
Mai Thị Thi	Cổ đông	Tạm ứng	9.550.000.000	-
Đào Thị Phước	Cổ đông	Tạm ứng	11.220.800.000	-

4 Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực môi giới và tư vấn chứng khoán. Công ty chỉ có văn phòng chính tại Thành phố Đà Nẵng và không có đơn vị hạch toán phụ thuộc

Vì vậy, công ty không trình bày thuyết minh báo cáo bộ phận.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

Trang 26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5 Thông tin so sánh

Số liệu tại ngày 01/01/2014 được lấy theo báo cáo tài chính năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ tại Đà Nẵng (AA).

6 Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Kiều Giang



Đà Nẵng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

02. Tình hình đầu tư tài chính

a. Tình hình đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
I. Chứng khoán thương mại											-
Cổ phiếu niêm yết			1.315.393.531	1.315.393.531	7.850.135	6.045.235	(668.607.666)	(782.695.966)	654.636.000	538.742.800	-
Cổ phiếu ACB	3490	3490	139.719.500	139.719.500			(85.973.500)	(85.275.500)	53.746.000	54.444.000	
Cổ phiếu BMC	3	2	141.000	141.000			(39.600)	(60.400)	101.400	80.600	
Cổ phiếu DHG	19	19	-	-	1.862.000	2.166.000			1.862.000	2.166.000	
Cổ phiếu DIC	11	10	178.500	178.500			(88.300)	(107.500)	90.200	71.000	
Cổ phiếu DMC	14800	9867	1.160.120.000	1.160.120.000			(578.480.000)	(693.410.900)	581.640.000	466.709.100	
Cổ phiếu DRC	46	27	90.000	90.000	2.233.000	963.000			2.323.000	1.053.000	
Cổ phiếu FPT	11	9	932.500	932.500			(419.900)	(508.600)	512.600	423.900	
Cổ phiếu GIL	11	11	190.800	190.800	73.200	115.000			264.000	305.800	
Cổ phiếu HAI	138	138	2.729.150	2.729.150	582.850	375.850			3.312.000	3.105.000	
Cổ phiếu HAP	26	20	352.425	352.425			(126.225)	(220.425)	226.200	132.000	
Cổ phiếu HBC	15	7	-	-	252.000	102.200			252.000	102.200	
Cổ phiếu KDC	7	6	254.000	254.000	166.000	52.000			420.000	306.000	
Cổ phiếu MIC	111	111	1.871.405	1.871.405			(1.338.605)	(805.805)	532.800	1.065.600	
Cổ phiếu PET	9	9	350.379	350.379			(191.079)	(163.179)	159.300	187.200	
Cổ phiếu PPC	2	2	84.617	84.617			(43.817)	(34.417)	40.800	50.200	
Cổ phiếu PVI	129	129	2.691.600	2.691.600			(124.500)	(356.700)	2.567.100	2.334.900	
Cổ phiếu REE	15	15	1.508	1.508	392.992	442.492			394.500	444.000	
Cổ phiếu S55	80	80	1.336.000	1.336.000	1.680.000	1.624.000			3.016.000	2.960.000	
Cổ phiếu SD7	80	80	2.168.000	2.168.000			(1.408.000)	(1.224.000)	760.000	944.000	
Cổ phiếu SSI	10	10	165.000	165.000	94.000	15.000			259.000	180.000	
Cổ phiếu STB	60	53	721.907	721.907	514.093	189.693			1.236.000	911.600	
Cổ phiếu TCR	4	4	35.640	35.640			(13.240)	(20.040)	22.400	15.600	
Cổ phiếu TDH	21	21	513.000	513.000			(183.300)	(225.300)	329.700	287.700	
Cổ phiếu TMC	4	4	67.200	67.200			(25.200)	(28.800)	42.000	38.400	
Cổ phiếu TXM	50	50	485.000	485.000			(60.000)	(165.000)	425.000	320.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

02. Tình hình đầu tư tài chính

a. Tình hình đầu tư tài chính

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường		Ghi chú
	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ	Tăng		Giảm		Cuối kỳ	Đầu kỳ	
					Cuối kỳ	Đầu kỳ	Cuối kỳ	Đầu kỳ			
Cổ phiếu UNI	15	15	194.400	194.400			(92.400)	(89.400)	102.000	105.000	
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)			17.003.619.000	17.003.619.000	1.930.000	1.930.000	(12.435.984.000)	(12.435.984.000)	4.569.565.000	4.569.565.000	-
Cổ phiếu ABB (NH An Bình) (\$)	48.327	48.327	1.482.160.000	1.482.160.000			(998.890.000)	(998.890.000)	483.270.000	483.270.000	
Cổ phiếu MDB (NH Phát triển Mekong) (\$)	33.500	33.500	1.182.325.000	1.182.325.000			(847.325.000)	(847.325.000)	335.000.000	335.000.000	
Cổ phiếu OCB (NH Đại Dương) (\$)	291.644	291.644	9.712.800.000	9.712.800.000			(6.796.360.000)	(6.796.360.000)	2.916.440.000	2.916.440.000	
Cổ phiếu VAB (NH Việt Á) (\$)	66.906	66.906	2.897.790.000	2.897.790.000			(2.228.730.000)	(2.228.730.000)	669.060.000	669.060.000	
Cổ phiếu VASS (Bảo hiểm Viễn Đông)	2.950	2.950	1.056.015.000	1.056.015.000			(1.026.515.000)	(1.026.515.000)	29.500.000	29.500.000	
Cty CP CTGT Đà Nẵng (\$)	1.194	1.194	10.010.000	10.010.000	1.930.000	1.930.000			11.940.000	11.940.000	
Cty CP Thực Phẩm Quốc Tế (*)	13.090	13.090	662.519.000	662.519.000			(538.164.000)	(538.164.000)	124.355.000	124.355.000	
Tổng cộng			18.319.012.531	18.319.012.531	9.780.135	7.975.235	(13.104.591.666)	(13.218.679.966)	5.224.201.000	5.108.307.800	
II. Chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: do chưa thu thập đủ thông tin giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại ngày 30/06/2014 đối với các chứng khoán chưa niêm yết, Công ty sử dụng mệnh giá cổ phiếu (riêng cổ phiếu Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế, Công ty sử dụng giá tại thời điểm cổ phiếu bị hủy niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán) để xác định giá trị theo thị trường và làm cơ sở để trích lập dự phòng đối với các loại chứng khoán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2014	1.359.126.984	3.118.141.158	-		4.477.268.142
Mua trong năm					-
Thanh lý, nhượng bán		(346.153.489)			(346.153.489)
Số dư tại 30/06/2014	1.359.126.984	2.771.987.669	-	-	4.131.114.653
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2014	662.515.436	2.880.668.443	-		3.543.183.879
Khấu hao trong năm	73.410.594	85.564.961			158.975.555
Thanh lý, nhượng bán		(346.153.489)			(346.153.489)
Giảm khác					-
Số dư tại 30/06/2014	735.926.030	2.620.079.915	-	-	3.356.005.945
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2014	696.611.548	237.472.715	-	-	934.084.263
Số dư tại 30/06/2014	623.200.954	151.907.754	-	-	775.108.708

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: không có

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2014		31/12/2013		30/06/2014	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	18.319.012.531	(13.104.591.666)	18.319.012.531	(13.218.679.966)	5.214.420.865	5.100.332.565
+ Cổ phiếu niêm yết	1.315.393.531	(668.607.666)	1.315.393.531	(782.695.966)	646.785.865	532.697.565
+ Cổ phiếu chưa niêm yết	17.003.619.000	(12.435.984.000)	17.003.619.000	(12.435.984.000)	4.567.635.000	4.567.635.000
- Phải thu khách hàng			512.877.500	-	-	512.877.500
- Phải thu khác	2.399.275.063		8.173.600.000		2.399.275.063	8.173.600.000
- Tiền và các khoản tương đương tiền	16.716.318.283		13.559.940.063		16.716.318.283	13.559.940.063
TỔNG CỘNG	19.115.593.346	-	22.246.417.563	-	19.115.593.346	22.246.417.563
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ					-	-
- Phải trả người bán					-	-
- Phải trả khác	2.978.841.906		8.439.827.762		2.978.841.906	8.439.827.762
TỔNG CỘNG	2.978.841.906	-	8.439.827.762	-	2.978.841.906	8.439.827.762

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

